

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”;

Căn cứ Nghị quyết số 173/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XII - Kỳ họp thứ 18 "Về việc quy định thu các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5015/TTr-STC ngày 31/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu bằng tiền phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như phụ lục kèm theo quyết định này.

Điều 2. Đối tượng nộp phí, đơn vị thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

- Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

- Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quản lý, sử dụng nguồn thu phí

Sở Tài nguyên và Môi trường được trích để lại 40% (trường hợp thu qua Trung tâm hành chính công, trích cho Trung tâm hành chính công 4%) trên tổng

số phí thu được để phục vụ cho công tác thu phí; số còn lại 60% nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Đơn vị thu phí có trách nhiệm niêm yết, thông báo công khai mức thu phí tại các điểm thu phí; Tổ chức thu, quản lý và sử dụng tiền thu phí theo quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015 và thay thế quy định thu thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi quy định tại các Quyết định: số 3387/2007/QĐ-UBND ngày 14/9/2007, số 2919/2009/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. ✓

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Như Điều 5 (thực hiện);
- V0, V1, TM2, TM4;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, TM4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thành

PHỤ LỤC
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
(Kèm theo Quyết định số: 3391/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.		
a	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm.	đồng/1 đề án	300.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm.	đồng/1 đề án, báo cáo	700.000
c	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm.	đồng/1 đề án, báo cáo	1.000.000
d	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	đồng/1 đề án, báo cáo	2.500.000
2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt.		
a	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm.	đồng/1 đề án, báo cáo	400.000
b	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.000.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
c	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm.	đồng/1 đề án, báo cáo	2.000.000
d	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm.	đồng/1 đề án, báo cáo	4.000.000
3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
a	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm.	đồng/1 đề án, báo cáo	400.000
b	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm.	đồng/1 đề án, báo cáo	1.000.000
c	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm.	đồng/1 đề án, báo cáo	2.000.000
d	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm.	đồng/1 đề án, báo cáo	4.000.000
4	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		Mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1; 2; 3 trên.